

CHƯƠNG 6

PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

(Bản dịch không chính thức của Cục Quản lý cạnh tranh, Bộ Công Thương)

Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)

CHƯƠNG 6

PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục A: Các Biện pháp Tự vệ

Điều 6.1: Định nghĩa

Đề áp dụng cho Mục này:

ngành sản xuất trong nước đối với một hàng hóa nhập khẩu là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp hoạt động trong lãnh thổ của một Bên, hoặc các nhà sản xuất mà tổng sản lượng hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp chiếm tỷ lệ đa số trên tổng sản lượng sản xuất trong nước của loại hàng hóa đó;

thiệt hại nghiêm trọng là một sự suy giảm tổng thể đáng kể đối với vị trí của ngành sản xuất trong nước;

đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng là thiệt hại nghiêm trọng rõ ràng sẽ xảy ra dựa trên cơ sở thực tế và không chỉ dựa trên cáo buộc, phỏng đoán hoặc các khả năng khó xảy ra;

giai đoạn chuyển tiếp liên quan tới một hàng hóa cụ thể, là thời gian ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, trừ trường hợp việc cắt giảm thuế hoặc giảm thuế hàng hóa diễn ra trong thời gian dài hơn, trong trường hợp đó giai đoạn chuyển tiếp sẽ là thời gian cắt giảm thuế theo giai đoạn đối với hàng hóa đó; và

biện pháp tự vệ chuyển tiếp có nghĩa là một biện pháp được quy định tại Điều 6.3.2 (Áp dụng Biện pháp Tự vệ Chuyển tiếp)

Điều 6.2: Tự vệ Toàn cầu

1. Không điều khoản nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về các biện pháp Tự vệ.
2. Ngoại trừ các quy định tại Đoạn 3, không có điều khoản nào trong Hiệp định này đưa ra thêm bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ đối với các Bên liên quan đến các hành động thực hiện theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về các biện pháp Tự vệ.
3. Bên khởi xướng một quy trình điều tra tự vệ phải cung cấp cho các Bên khác một bản sao điện tử thông báo gửi tới Ủy ban WTO về Các biện pháp tự vệ theo quy định tại Điều 12.1 (a) của Hiệp định về các biện pháp Tự vệ.
4. Không Bên nào được áp dụng hoặc duy trì một biện pháp tự vệ theo quy định của Chương này đối với bất kỳ hàng hóa nào được nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (TRQ) do Bên đó thiết

lập. Một Bên tiến hành một biện pháp tự vệ theo quy định tại Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về các biện pháp Tự vệ có thể loại trừ biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ theo TRQ theo Hiệp định này và được liệt kê tại Phụ lục A trong Biểu Phụ lục 2-D của Bên đó (Các Cam kết Thuế quan), nếu hàng nhập khẩu đó không phải là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng.

5. Không Bên nào được áp dụng hoặc duy trì hai hoặc nhiều biện pháp dưới đây đối với cùng một hàng hóa, tại cùng một thời điểm:

(a) một biện pháp tự vệ chuyển tiếp theo quy định của Chương này;

(b) một biện pháp tự vệ theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về các biện pháp Tự vệ.

(c) một biện pháp tự vệ được quy định tại Phụ lục B trong Biểu Phụ lục 2-D (Các Cam kết Thuế quan); hoặc

(d) một hành động khẩn cấp theo Chương 4 (Hàng hóa Dệt may và Phụ kiện)

Điều 6.3: Áp dụng Biện pháp Tự vệ Chuyển tiếp

1. Một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ chuyển tiếp như mô tả trong Đoạn 2, chỉ trong giai đoạn chuyển tiếp, nếu kết quả của việc giảm hoặc miễn thuế quan theo Hiệp định này dẫn đến:

(a) một hàng hóa có nguồn gốc từ một Bên khác được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó với số lượng tăng tuyệt đối hoặc tăng tương đối so với hàng hóa sản xuất nội địa của Bên nhập khẩu, và với điều kiện gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp trong nước, hoặc

(b) một hàng hóa có nguồn gốc từ hai hoặc nhiều Bên, cùng lúc được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên kia với số lượng tăng lên một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với ngành sản xuất trong nước, và với điều kiện gây ra hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp trong nước, Bên áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp chứng minh được rằng hàng hóa nhập khẩu xuất xứ từ Bên khác đã tăng tuyệt đối hoặc tương đối so với ngành sản xuất trong nước kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

2. Nếu các điều kiện trong Đoạn 1 được đáp ứng, một Bên có thể ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng trong phạm vi cần thiết và tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh các vấn đề sau:

(a) đình chỉ việc tiếp tục giảm bất kỳ thuế suất nào theo quy định của Hiệp định này đối với hàng hóa đó; hoặc

(b) tăng thuế suất đối với hàng hóa đó đến một mức không cao hơn mức thấp hơn trong các mức sau:

(i) thuế suất theo nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp này; và

(ii) thuế suất theo nguyên tắc tối huệ quốc có hiệu lực vào ngày liền trước ngày Hiệp định này có hiệu lực cho Bên đó.

Các Bên hiểu rằng cả hạn ngạch thuế quan và biện pháp hạn chế số lượng đều không phải là một biện pháp tự vệ chuyên tiếp được cho phép.

Điều 6.4: Tiêu chuẩn áp dụng Biện pháp Tự vệ Chuyên tiếp

1. Một Bên chỉ được duy trì một biện pháp tự vệ chuyên tiếp trong một khoảng thời gian cần thiết đủ để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và nhằm tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh.

2. Thời hạn này không được vượt quá hai năm, trừ trường hợp nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên áp dụng biện pháp quyết định rằng, phù hợp với các thủ tục quy định tại Điều 6.5 (Thủ tục Điều tra và Yêu cầu Minh bạch hóa), việc duy trì các biện pháp tự vệ chuyên tiếp là cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh thì khoảng thời gian này có thể được kéo dài thêm tối đa một năm.

3. Không Bên nào được duy trì một biện pháp tự vệ chuyên tiếp vượt quá thời hạn của giai đoạn chuyên tiếp.

4. Để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh trong trường hợp thời gian dự kiến của việc áp dụng biện pháp tự vệ chuyên tiếp nhiều hơn một năm, Bên áp dụng biện pháp phải dần nới lỏng biện pháp tự vệ chuyên tiếp một cách đều đặn trong suốt thời gian áp dụng biện pháp.

5. Khi chấm dứt một biện pháp tự vệ chuyên tiếp, Bên áp dụng biện pháp này phải áp dụng mức thuế quan được nêu trong Biểu cam kết của Bên đó theo Phụ lục 2-D (Cam kết Thuế) như chưa từng áp dụng biện pháp tự vệ chuyên tiếp

6. Không Bên nào được áp dụng một biện pháp tự vệ chuyên tiếp nhiều hơn một lần đối với cùng một hàng hóa.

Điều 6.5: Thủ tục Điều tra và Yêu cầu Minh bạch hóa

1. Một Bên chỉ được áp dụng một biện pháp tự vệ chuyển tiếp sau khi cơ quan có thẩm quyền của Bên đó tiến hành cuộc điều tra theo quy định tại các Điều 3 và 4.2 (c) Hiệp định về biện pháp Tự vệ; và khi đó, các Điều 3 và 4.2 (c) Hiệp định về biện pháp Tự vệ cũng được đưa vào và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi thích hợp*.
2. Trong cuộc điều tra được mô tả trong Đoạn 1, Bên đó phải tuân theo các yêu cầu của Điều 4.2 (a) và 4.2 (b) Hiệp định về biện pháp Tự vệ; và khi đó, Điều 4.2 (a) và 4.2 (b) của Hiệp định về biện pháp Tự vệ cũng được đưa vào và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi thích hợp*.

Điều 6.6: Thông báo và Tham vấn

1. Một bên sẽ phải ngay lập tức thông báo cho các Bên khác, bằng văn bản, nếu bên đó:
 - (a) khởi xướng một cuộc điều tra tự vệ chuyển tiếp theo Chương này;
 - (b) đưa ra kết luận về thiệt hại nghiêm trọng, hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng do việc hàng nhập khẩu gia tăng gây ra quy định tại Điều 6.3 (Áp dụng Biện pháp Tự vệ Chuyển tiếp);
 - (c) đưa ra quyết định áp dụng hoặc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp; và
 - (d) đưa ra quyết định sửa đổi biện pháp tự vệ chuyển tiếp đã được thực hiện trước đó.
2. Một bên phải cung cấp cho các bên khác bản sao các bản báo cáo công khai của cơ quan có thẩm quyền của mình theo quy định tại Điều 6.5.1 (Thủ tục Điều tra và Yêu cầu Minh bạch hóa).
3. Khi một Bên tiến hành thông báo theo đoạn 1(c) rằng Bên đó đang áp dụng hoặc gia hạn áp dụng một biện pháp tự vệ chuyển tiếp, Bên đó phải đưa vào trong thông báo:
 - (a) bằng chứng thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng do việc tăng lên của hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một hoặc nhiều Bên khác do việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan theo Hiệp định này;
 - (b) mô tả chính xác về hàng hóa có nguồn gốc thuộc đối tượng áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp bao gồm nhóm và phân nhóm của hàng hóa này theo mã HS là cơ sở của các biểu cam kết thuế tại Phụ lục 2-D (Cam kết Thuế);
 - (c) mô tả chính xác về biện pháp tự vệ chuyển tiếp;
 - (d) ngày áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp, thời hạn áp dụng dự kiến và nếu có thể, thời gian biểu cho việc nói lỏng từng bước biện pháp đó, và

(e) trong trường hợp gia hạn áp dụng biện pháp, thì đưa ra bằng chứng cho thấy ngành sản xuất trong nước có liên quan đang điều chỉnh.

4. Theo yêu cầu của một Bên có hàng hóa thuộc đối tượng của trình tự áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp theo Chương này, Bên thực hiện phải tham vấn với Bên yêu cầu để xem xét thông báo theo Đoạn 1 hoặc bất kỳ thông báo hoặc báo cáo công khai nào do cơ quan điều tra có thẩm quyền đưa ra liên quan đến cuộc điều tra.

Điều 6.7: Đền bù

1. Sau khi tham vấn với từng bên có hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp, Bên áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp phải đưa ra hình thức đền bù tự do hóa thương mại được thống nhất giữa các bên dưới hình thức nhượng bộ có tác động thương mại đáng kể tương đương hoặc tương đương với trị giá các khoản thuế bổ sung của biện pháp tự vệ chuyển tiếp. Bên đó phải tạo cơ hội tiến hành tham vấn không muộn hơn 30 ngày sau khi áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp.

2. Nếu việc tham vấn theo Đoạn 1 không đưa đến một thỏa thuận về đền bù tự do hóa thương mại trong vòng 30 ngày, bất kỳ Bên nào có hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp có thể đình chỉ áp dụng nhượng bộ tương đương đáng kể đối với thương mại của Bên áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp.

3. Một Bên có hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp phải thông báo cho Bên áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp bằng văn bản ít nhất là 30 ngày trước khi đình chỉ nhượng bộ phù hợp với Đoạn 2.

4. Nghĩa vụ đưa ra đền bù theo Đoạn 1 và quyền đình chỉ nhượng bộ theo Đoạn 2 sẽ chấm dứt vào thời điểm chấm dứt biện pháp tự vệ chuyển tiếp.

Mục B: Thuế Chống Bán phá giá và Thuế Đối kháng

Điều 6.8: Thuế Chống Bán phá giá và Thuế Đối kháng

1. Mỗi Bên duy trì quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều VI Hiệp định GATT 1994, Hiệp định Chống bán phá giá và Hiệp định trợ cấp.

2. Không có điều nào trong Hiệp định này được hiểu là tạo thêm quyền hoặc nghĩa vụ nào liên quan đến thủ tục hoặc biện pháp được tiến hành theo Điều VI Hiệp định GATT 1994, Hiệp định Chống bán phá giá hoặc Hiệp định trợ cấp.

3. Không Bên nào được áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo Chương 28 (Giải quyết Tranh chấp) đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh theo mục này hoặc Phụ lục 6-A (Thông lệ Liên quan đến Thủ tục Chống Bán phá giá và Thuế Đối kháng).

Phụ lục 6-A

Thông lệ Liên quan đến Thủ tục Chống Bán phá giá và Thuế Đối kháng

Các Bên công nhận tại Điều 6.8 (Thuế Chống Bán phá giá và Thuế Đối kháng) về quyền của các Bên áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với Điều VI Hiệp định GATT 1994, Hiệp định Chống Bán phá giá và Hiệp định Trợ cấp, và công nhận các thông lệ sau¹ nhằm thúc đẩy các mục tiêu minh bạch hóa và quy trình đúng đắn đối với các biện pháp phòng vệ thương mại:

a) Khi nhận được hồ sơ hợp lệ về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá và đối kháng đối với hàng nhập khẩu từ một Bên khác, và không quá 7 ngày trước khi khởi xướng điều tra, Bên đó cần đưa ra văn bản thông báo đã nhận được yêu cầu của Bên kia.

b) Đối với bất kỳ thủ tục nào khi cơ quan điều tra xác định sẽ tiến hành xác minh trực tiếp thông tin do bên bị điều tra cung cấp² và thông tin này liên quan đến việc tính toán biên độ phá giá hoặc mức độ trợ cấp đối kháng, cơ quan điều tra sẽ thông báo ngay lập tức cho mỗi bên bị điều tra về dự định của họ, và:

i. cung cấp cho mỗi bên bị điều tra trong vòng ít nhất 10 ngày làm việc một thông báo trước về thời gian các cơ quan chức năng có ý định tiến hành xác minh thông tin trực tiếp;

ii. ít nhất 5 ngày trước khi tiến hành xác minh trực tiếp, cung cấp cho bên bị điều tra một tài liệu nêu những chủ đề mà bên bị điều tra phải chuẩn bị để giải quyết trong thời gian xác minh và mô tả các loại tài liệu hỗ trợ sẵn có thể rà soát được; và

iii. sau khi việc xác minh trực tiếp được hoàn thành, và theo quy định bảo mật thông tin³, ban hành một báo cáo bằng văn bản mô tả các phương pháp và thủ tục tiếp theo trong việc thực hiện xác minh và mức độ các thông tin bên bị điều tra cung cấp được hỗ trợ bởi các tài liệu rà soát trong quá trình xác minh. Báo cáo này cần cho các bên quan tâm được biết trong khoảng thời gian phù hợp để bảo vệ lợi ích của họ.

¹ Các thông lệ đưa ra trong Phụ lục này không phải là một danh sách đầy đủ các thông lệ liên quan đến thủ tục chống bán phá giá và thuế đối kháng. Không một suy luận nào được đưa ra từ nội dung hoặc từ việc loại trừ một vấn đề đặc biệt nào đó liên quan đến các thủ tục chống bán phá giá và áp thuế đối kháng trong danh sách này.

² Theo như mục đích của Đoạn này "bên bị điều tra" có nghĩa là một nhà sản xuất, nhà chế tạo, nhà xuất khẩu, nhập khẩu, và nếu phù hợp thì đó có thể là chính phủ hoặc một thực thể thuộc chính phủ bị cơ quan điều tra yêu cầu phân hồi đối với các câu hỏi về thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng.

³ Theo mục đích của Phụ lục này, "thông tin bí mật" bao gồm các thông tin được cung cấp theo chế độ mật và bản chất là thông tin mật, ví dụ, nếu tiết lộ thông tin này sẽ có được các lợi thế cạnh tranh đáng kể so với đối thủ cạnh tranh hoặc việc tiết lộ thông tin sẽ gây ra một ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với người cung cấp thông tin hoặc đối với người nắm giữ thông tin.

c) cơ quan điều tra của một Bên duy trì tài liệu công khai cho mỗi cuộc điều tra và rà soát bao gồm:

- i. tất cả các tài liệu không bí mật là một phần của hồ sơ điều tra hoặc rà soát; và
- ii. các bản tóm tắt không bí mật về thông tin bí mật có trong hồ sơ của mỗi cuộc điều tra hoặc rà soát ở mức độ không tiết lộ các thông tin bí mật. Nếu các thông tin riêng lẻ không nhạy cảm để tóm tắt thì có thể được cơ quan điều tra thu thập.

Các tài liệu công khai và danh sách tất cả các tài liệu có trong hồ sơ điều tra hoặc rà soát cần được có sẵn để thẩm tra và sao chép trong giờ làm việc bình thường của cơ quan điều tra hoặc có sẵn bản điện tử để tải về⁴.

d) Nếu một hành động chống bán phá giá và áp dụng thuế đối kháng liên quan đến hàng hóa nhập khẩu từ một Bên khác, cơ quan điều tra của một Bên xác định rằng phản hồi của một Bên đối với một yêu cầu cung cấp thông tin đủ kịp thời nhưng lại không phù hợp với yêu cầu của Bên đó, cơ quan điều tra sẽ thông báo cho bên quan tâm nguyên nhân thiếu sót ở mức độ khả thi, trong giới hạn thời gian cho phép đủ để hoàn thành hành động chống bán phá giá và áp dụng thuế đối kháng. Nếu Bên quan tâm đưa thêm thông tin để bổ sung cho thiếu sót đó và cơ quan điều tra nhận thấy vẫn chưa hài lòng với phản hồi này, hoặc phản hồi này được đưa ra quá thời gian giới hạn cho phép, và nếu cơ quan điều tra bác bỏ tất cả hoặc một phần của phản hồi ban đầu hoặc phản hồi tiếp sau đó, cơ quan điều tra phải giải thích rõ trong quyết định hoặc các tài liệu bằng văn bản khác về lý do bác bỏ những thông tin này.

(e) Trước khi đưa ra quyết định cuối cùng, cơ quan điều tra thông báo cho tất cả các Bên quan tâm các lập luận quan trọng hình thành cơ sở quyết định liệu có áp dụng biện pháp cuối cùng hay không. Vì các thông tin này cần phải giữ bí mật, cơ quan điều tra có thể sử dụng bất kì cách thức hợp lý nào để tiết lộ các lập luận cần thiết, bao gồm một báo cáo tổng kết các dữ liệu trong hồ sơ, dự thảo hoặc quyết định sơ bộ để cung cấp cho các Bên quan tâm cơ hội phản hồi đối với việc tiết lộ các lập luận cần thiết.

⁴ Phí phải trả cho các bản sao, nếu có, sẽ được giới hạn trong khoảng chi phí ước lượng của các dịch vụ được cung cấp.